

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: + Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (*)

(*) Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông là công ty con kể từ ngày 23/09/2022 theo các Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 23/09/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên
Ông: Đinh Văn Thép	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 10/04/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/04/2022
Ông: Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	
Bà: Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phương	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán BCTC này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG

Số : 241 /BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.049.866.185.567	4.315.944.536.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	409.174.581.007	240.263.505.992
111	1. Tiền		180.874.581.007	210.263.505.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		228.300.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	360.982.500.000	779.482.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		360.982.500.000	779.482.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.856.023.865.885	2.127.118.126.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	827.982.153.002	925.535.978.591
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.023.930.424.200	1.151.897.957.801
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04		31.501.207.743
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	61.028.908.623	75.100.602.493
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.917.619.940)	(56.917.619.940)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.384.403.708.859	1.129.733.375.292
141	1. Hàng tồn kho		1.384.710.829.754	1.129.733.375.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(307.120.895)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.281.529.816	39.347.028.994
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.200.466.920	2.042.967.548
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.081.062.896	37.304.061.446
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.580.312.022.319	1.907.744.183.916
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		305.545.960.000	15.897.260.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	291.100.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	14.445.960.000	15.897.260.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		730.475.306.733	832.770.060.505
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	563.481.266.212	597.302.464.088
222	- Nguyên giá		1.028.414.858.864	996.365.749.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(464.933.592.652)	(399.063.285.082)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	50.919.340.941	78.921.924.638
225	- Nguyên giá		64.979.159.377	93.644.914.705
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.059.818.436)	(14.722.990.067)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	116.074.699.580	156.545.671.779
228	- Nguyên giá		133.886.972.901	171.673.402.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.812.273.321)	(15.127.731.113)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	143.471.005.378	
231	- Nguyên giá		143.540.759.074	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(69.753.696)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	570.954.648.847	618.020.546.269
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		570.954.648.847	618.020.546.269
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	828.220.382.813	436.126.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		726.872.472.222	334.816.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.962.089.409)	
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.310.000.000	101.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.644.718.548	4.930.317.142
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.644.718.548	4.930.317.142
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.630.178.207.886	6.223.688.720.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.723.050.658.962	3.473.016.986.200
310	I. Nợ ngắn hạn		3.573.511.953.716	3.251.845.028.855
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	248.452.700.126	113.317.198.416
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		138.964.067.319	151.893.448.034
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	53.146.921.283	18.297.611.078
314	4. Phải trả người lao động		27.053.811.220	23.846.776.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	15.625.231.495	13.606.457.626
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.079.836.159.929	2.922.450.475.021
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.433.062.344	8.433.062.344
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		149.538.705.246	221.171.957.345
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	149.538.705.246	221.171.957.345
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	2.907.127.548.924	2.750.671.734.682
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.907.127.548.924	2.750.671.734.682
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		46.098.818.751	38.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		567.521.950.173	419.066.135.931
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.599.223.931	308.493.591.985
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		499.922.726.242	110.572.543.946
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.630.178.207.886	6.223.688.720.882

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	4.936.600.711.909	3.462.179.505.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.313.124.857	3.367.156.447
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.935.287.587.052	3.458.812.348.640
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.978.505.426.440	3.037.543.890.417
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		956.782.160.612	421.268.458.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	134.303.485.184	73.757.149.365
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	249.374.683.208	184.322.908.845
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		179.212.295.189	173.096.650.421
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	295.680.699.067	164.389.099.922
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	32.295.515.698	27.852.409.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		513.734.747.823	118.461.189.651
31	11. Thu nhập khác	VI.07	41.127.834.481	32.949.110.281
32	12. Chi phí khác	VI.08	8.916.606.697	7.825.919.643
40	13. Lợi nhuận khác		32.211.227.784	25.123.190.638
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		545.945.975.607	143.584.380.289
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	46.023.249.365	33.011.836.343
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>499.922.726.242</u>	<u>110.572.543.946</u>

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		545.945.975.607	143.584.380.289
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		68.078.304.986	73.541.429.077
03	- Các khoản dự phòng		2.269.210.304	(50.384.386.370)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.974.526.092	5.161.397.490
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(112.929.991.329)	(53.044.095.594)
06	- Chi phí lãi vay		179.212.295.189	173.096.650.421
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		691.550.320.849	291.955.375.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		157.403.725.265	(192.265.597.028)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(254.977.454.462)	293.853.425.835
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		117.544.783.110	(51.140.449.907)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.363.317.974	(974.958.699)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(178.154.673.887)	(176.495.573.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.788.822.075)	(5.407.458.789)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(100.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		533.941.196.774	159.424.762.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(256.738.185.534)	(244.510.322.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		279.304.000.000	211.685.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.758.600.000.000)	(1.326.797.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.915.501.207.743	1.379.860.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(392.056.472.222)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.286.629.352	54.239.460.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.302.820.661)	74.476.638.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.626.655.440.912	7.486.244.296.782
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6.531.514.448.547)	(7.650.249.181.412)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.420.655.540)	(13.418.571.620)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(333.293.876.045)	(79.049.209)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(252.573.539.220)	(177.502.505.459)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		169.064.836.893	56.398.895.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.263.505.992	183.931.726.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153.761.878)	(67.115.932)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		409.174.581.007	240.263.505.992

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn. Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản. Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai. Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	72,80%	75,35%
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (*)	Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đăk Nông	97,50%	97,50%

(*) Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông là công ty con kể từ ngày 23/09/2022 theo các Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 23/09/2022

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 20%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.098.625.209	639.834.575
Tiền gửi không kỳ hạn	179.775.955.798	209.623.671.417
Các khoản tương đương tiền	228.300.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.300.000.000	
+ Ngân hàng ngoại thương Đồng Tháp (VCB)	10.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	20.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ		30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp-Lấp Vò	190.000.000.000	
Cộng	409.174.581.007	240.263.505.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	360.982.500.000	360.982.500.000	779.482.500.000	779.482.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	360.982.500.000	360.982.500.000	779.482.500.000	779.482.500.000
Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	151.000.000.000	151.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM	20.562.500.000	20.562.500.000	20.562.500.000	20.562.500.000
CTBC Bank CN HCM	6.570.000.000	6.570.000.000	6.570.000.000	6.570.000.000
Ngân hàng Công thương Đồng Tháp - Lấp Vò	150.000.000.000	150.000.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng Sài Gòn - CN An Giang (SCB)	2.850.000.000	2.850.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.			675.500.000.000	675.500.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang				
b2) Dài hạn	103.310.000.000	103.310.000.000	101.310.000.000	101.310.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu (*)	3.310.000.000	3.310.000.000	1.310.000.000	1.310.000.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	3.310.000.000	3.310.000.000	1.310.000.000	1.310.000.000
Cộng	464.292.500.000	464.292.500.000	880.792.500.000	880.792.500.000

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; 2 TP, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	726.872.472.222	506.220.551.900	1.962.089.409	334.816.000.000
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính (*)	301.926.000.000	506.220.551.900		301.926.000.000
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông (*)	32.890.000.000		1.881.679.615	32.890.000.000
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông (*)	392.056.472.222		80.409.794	
Đầu tư vào đơn vị khác				
Cộng	726.872.472.222	506.220.551.900	1.962.089.409	334.816.000.000
				880.450.170.600

Ghi chú:

(*) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cp Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	80.098.959.462	90.162.718.092
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	72,80%	75,35%	(3.027.225.386)	(2.989.783.407)
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	97,50%	97,50%	(32.805.900)	(82.471.584)

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	827.982.153.002	925.535.978.591
Bên khác	827.982.153.002	779.790.070.591
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	135.924.719.817	216.217.551.232
+ Đối tượng khác	692.057.433.185	563.572.519.359
Bên liên quan		145.745.908.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		144.137.000.000
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản		1.608.908.000
b) Dài hạn		
Cộng	827.982.153.002	925.535.978.591

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		31.501.207.743
Bên liên quan		31.501.207.743
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		31.501.207.743
b) Dài hạn	291.100.000.000	
Bên liên quan	291.100.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	291.100.000.000	
Cộng	291.100.000.000	31.501.207.743

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	61.028.908.623	(528.000.000)	75.100.602.493	(528.000.000)
Tạm ứng	37.242.363.117		33.123.850.864	
Phải thu khác	23.786.545.506	(528.000.000)	41.976.751.629	(528.000.000)
Bên khác	23.786.545.506	(528.000.000)	41.976.751.629	(528.000.000)
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	9.765.382.177		19.600.000.000	
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam _CN Tp.HCM	3.314.834.836		4.275.143.932	
+ Đối tượng khác	10.706.328.493	(528.000.000)	18.101.607.697	(528.000.000)
Bên liên quan				
b) Dài hạn	14.445.960.000		15.897.260.000	
Ký cược, ký quỹ	14.445.960.000		15.897.260.000	
Cộng	75.474.868.623	(528.000.000)	90.997.862.493	(528.000.000)

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.917.619.940		56.917.619.940	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsion International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.197.585.572		8.725.585.572	
Cộng	56.917.619.940		56.917.619.940	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.044.772.426		12.855.372.354	
- Công cụ, dụng cụ	665.060.379		707.471.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4.336.381.149	
- Thành phẩm	1.013.634.316.716	(307.120.895)	814.522.446.592	
- Hàng hóa	347.630.508.162		260.399.980.347	
- Hàng gửi đi bán	13.736.172.071		36.911.723.550	
Cộng	1.384.710.829.754	(307.120.895)	1.129.733.375.292	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.384.403.708.859 đ.
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá gốc của thành phẩm cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2022.

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị trích lập
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	12.661.116.618	307.120.895

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	16.713.024.794	14.582.329.811
+ Kho lạnh 04	14.308.913.450	14.308.913.450
+ Mua sắm khác	2.404.111.344	273.416.361
Xây dựng cơ bản	554.241.624.053	603.438.216.458
+ Kho lạnh số 04	140.231.690.879	136.857.561.427
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trụ sở làm việc 12 tầng		55.071.416.868
+ Công trình khác	12.692.008.174	10.191.313.163
Cộng	570.954.648.847	618.020.546.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	451.122.658.352	503.039.545.945	25.968.812.874	1.950.925.940	14.283.806.059	996.365.749.170
2. Số tăng trong năm	1.801.918.000	29.582.087.328		749.550.184	37.718.182	32.171.273.694
- Mua trong năm	954.928.000	625.000.000		567.115.000	37.718.182	2.184.761.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	846.990.000	234.000.000		182.435.184		1.263.425.184
- Mua lại TSCD thuê tài chính		28.723.087.328				28.723.087.328
3. Số giảm trong năm				122.164.000		122.164.000
- Thanh lý, nhượng bán				122.164.000		122.164.000
4. Số dư cuối năm	452.924.576.352	532.621.633.273	25.968.812.874	2.578.312.124	14.321.524.241	1.028.414.858.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	77.770.749.011	288.870.480.382	23.524.453.826	1.646.349.717	7.251.252.146	399.063.285.082
2. Khấu hao trong năm	21.132.579.982	43.375.309.624	638.555.571	123.703.725	717.031.811	65.987.180.713
- Khấu hao trong năm	21.132.579.982	35.889.153.339	638.555.571	123.703.725	717.031.811	58.501.024.428
- Mua lại TSCD thuê tài chính		7.486.156.285				7.486.156.285
3. Giảm trong năm				116.873.143		116.873.143
- Thanh lý, nhượng bán				116.873.143		116.873.143
4. Số dư cuối năm	98.903.328.993	332.245.790.006	24.163.009.397	1.653.180.299	7.968.283.957	464.933.592.652
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	373.351.909.341	214.169.065.563	2.444.359.048	304.576.223	7.032.553.913	597.302.464.088
2. Tại ngày cuối năm	354.021.247.359	200.375.843.267	1.805.803.477	925.131.825	6.353.240.284	563.481.266.212

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 328.949.733.930 VND

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.240.844.178 VND

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		76.549.017.693	17.095.897.012		93.644.914.705
2. Số tăng trong năm					
- Thuê tài chính trong năm					
3. Số giảm trong năm		28.665.755.328			28.665.755.328
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính		28.665.755.328			28.665.755.328
4. Số dư cuối năm		47.883.262.365	17.095.897.012		64.979.159.377
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm		12.902.948.961	1.820.041.106		14.722.990.067
2. Khấu hao trong năm		4.336.674.438	2.486.310.216		6.822.984.654
- Khấu hao trong năm		4.336.674.438	2.486.310.216		6.822.984.654
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm		7.486.156.285			7.486.156.285
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính		7.486.156.285			7.486.156.285
4. Số dư cuối năm		9.753.467.114	4.306.351.322		14.059.818.436
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		63.646.068.732	15.275.855.906		78.921.924.638
2. Tại ngày cuối năm		38.129.795.251	12.789.545.690		50.919.340.941

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 3.901.613.072 VND

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

II . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	170.948.402.892			725.000.000	171.673.402.892
2. Số tăng trong năm					
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
3. Số giảm trong năm	37.786.429.991				37.786.429.991
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>37.786.429.991</i>				<i>37.786.429.991</i>
4. Số dư cuối năm	133.161.972.901			725.000.000	133.886.972.901
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	14.469.277.326			658.453.787	15.127.731.113
2. Khấu hao trong năm	2.625.710.556			58.831.652	2.684.542.208
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>2.625.710.556</i>			<i>58.831.652</i>	<i>2.684.542.208</i>
- <i>Tặng khác</i>					
3. Giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
4. Số dư cuối năm	17.094.987.882			717.285.439	17.812.273.321
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	156.479.125.566			66.546.213	156.545.671.779
2. Tại ngày cuối năm	116.066.985.019			7.714.561	116.074.699.580

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 116.066.985.019 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 615.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
BDS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		143.540.759.074		143.540.759.074
- Quyền sử dụng đất		132.570.453.824		132.570.453.824
- Nhà		10.970.305.250		10.970.305.250
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		69.753.696		69.753.696
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		69.753.696		69.753.696
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		143.471.005.378		143.471.005.378
- Quyền sử dụng đất		132.570.453.824		132.570.453.824
- Nhà		10.900.551.554		10.900.551.554
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 143.471.005.378 VND
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.200.466.920	2.042.967.548
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	945.004.503	392.983.741
Các khoản khác	1.255.462.417	1.649.983.807
b) Dài hạn	1.644.718.548	4.930.317.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	581.993.846	3.475.102.061
Các khoản khác	1.062.724.702	1.455.215.081
Cộng	3.845.185.468	6.973.284.690

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	1.861.055.663.898	1.861.055.663.898	3.486.190.609.027	3.632.157.425.850	2.007.022.480.721	2.007.022.480.721
Ngân hàng Á Châu CN Ông Ích Khiêm	39.131.698.871	39.131.698.871	50.604.804.371	52.419.296.000	40.946.190.500	40.946.190.500
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	652.006.595.782	652.006.595.782	1.448.123.037.294	1.325.731.115.327	529.614.673.815	529.614.673.815
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	8.764.275.000	8.764.275.000	83.747.339.500	149.526.680.550	74.543.616.050	74.543.616.050
Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành phố Hồ Chí Minh	81.000.000.000	81.000.000.000	162.000.000.000	137.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
Ngân hàng China Construction - CN TP.HCM	159.352.169.200	159.352.169.200	317.923.292.200	317.473.659.000	158.902.536.000	158.902.536.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Trong năm	Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND						
CTBC Bank Co., Ltd, HoChiMinh City Branch	30.312.181.000	30.312.181.000	60.770.673.700	61.012.746.200	30.554.253.500	30.554.253.500
Ngân hàng Công thương Đồng Tháp-Lấp Vò	186.476.003.219	186.476.003.219	186.476.003.219	95.918.482.700	95.918.482.700	95.918.482.700
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vĩng Tàu	159.929.779.195	159.929.779.195	390.010.656.300	419.795.230.910	189.714.353.805	189.714.353.805
Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai	22.297.510.200	22.297.510.200	22.297.510.200		61.698.145.200	61.698.145.200
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam- CN Tp.HCM						
Ngân Hàng Thương Mại CP Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	44.738.721.000	44.738.721.000	114.230.316.800	103.907.548.800	34.415.953.000	34.415.953.000
Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			18.722.113.150	69.940.388.650	51.218.275.500	51.218.275.500
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	99.895.735.000	99.895.735.000	99.895.735.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	356.000.995.431	356.000.995.431	498.769.127.293	802.864.132.513	660.096.000.651	660.096.000.651
Vay cá nhân	21.150.000.000	21.150.000.000	32.620.000.000	30.970.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm	Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - USD	1.218.780.496.031	1.218.780.496.031	3.150.612.837.988	2.847.260.336.257	915.427.994.300	915.427.994.300
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	110.348.415.000	110.348.415.000	132.827.952.200	137.084.410.800	114.604.873.600	114.604.873.600
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	831.241.654.500	831.241.654.500	1.447.476.310.303	1.221.994.096.203	605.759.440.400	605.759.440.400
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	191.258.743.500	191.258.743.500	326.582.894.000	240.003.882.300	104.679.731.800	104.679.731.800
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp - Lấp Vò	23.355.913.031	23.355.913.031	140.691.923.285	117.336.010.254		
Ngân Hàng TNHH INDOVINA- CN Đồng Nai			41.707.796.000	41.707.796.000		
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Cần Thơ			30.617.433.500	30.617.433.500	30.617.433.500	30.617.433.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam CN An Giang			28.937.725.000	28.937.725.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang (SCB)			172.762.100.000	208.094.320.000	35.332.220.000	35.332.220.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN An Giang.			17.664.490.000	42.098.785.000	24.434.295.000	24.434.295.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	62.575.770.000	62.575.770.000	841.961.647.200	779.385.877.200		
Cộng	3.079.836.159.929	3.079.836.159.929	6.636.803.447.015	6.479.417.762.107	2.922.450.475.021	2.922.450.475.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	113.075.522.000	113.075.522.000		57.736.021.097	170.811.543.097	170.811.543.097
- VND	113.075.522.000	113.075.522.000		57.736.021.097	170.811.543.097	170.811.543.097
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang				19.478.021.097	19.478.021.097	19.478.021.097
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	113.075.522.000	113.075.522.000		38.258.000.000	151.333.522.000	151.333.522.000
Trên 5 năm	113.075.522.000	113.075.522.000		57.736.021.097	170.811.543.097	170.811.543.097

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2022		Năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	18.322.268.612	3.901.613.072	15.554.558.505	2.135.986.885	13.418.571.620
Cộng	18.322.268.612	3.901.613.072	15.554.558.505	2.135.986.885	13.418.571.620

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	36.463.183.246	36.463.183.246	50.360.414.248	50.360.414.248
Cộng	36.463.183.246	36.463.183.246	50.360.414.248	50.360.414.248



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.1632.220.222 ngày 14/03/2022		151.600.000.000		39.131.698.871	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và tài sản khác
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	01/2022/4426663/HDT D ngày 28/06/22		1.900.000.000.000		652.006.595.782	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và tài sản khác
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Phú Quốc	01/2022/4426663/HDT D ngày 01/07/2022		200.000.000.000		831.241.654.500	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	FCA-000659-2022 ngày 20/12/22		81.200.000.000		8.764.275.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng China Construction - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005-APP4 ngày 6/10/2022	3.500.000,00	81.200.000.000		191.258.743.500	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
CTBC Bank Co., Ltd, HCM Branch	STVN1139-16	7.000.000	162.400.000.000		81.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	IVB-DN/CL0322/032 ngày 12/04/22	1.500.000,00	34.800.000.000		159.352.169.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
		2.000.000,00	46.400.000.000		30.312.181.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
					22.297.510.200	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp.	249/2021-HĐCVHM /NHCT720-IDI		300.000.000.000		186.476.003.219	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Thành Phố HCM - CN Vũng Tàu	37061/22MN/HĐTD ngày 12/10/2022		400.000.000.000	986.105,68	23.355.913.031	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản của công ty
Ngân Hàng Xăng Dầu Petrolimex CN An Giang.	540.0412/2021/HĐTDH M-DN/PGBANKAG ngày 29/11/2021		80.000.000.000		44.738.721.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh An Giang.	606/2021/HĐTD/AGG/01 ngày 27/12/2021		600.000.000.000		99.895.735.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ và Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	179/2022/HĐHM/CIB ngày 15/07/2022		1.000.000.000.000		356.000.995.431	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty và tài sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể			2.642.000,00	62.575.770.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Vay của cá nhân
Tổng ngắn hạn		14.000.000	4.956.400.000.000	51.457.906	3.079.836.159.929				



 CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN CHÍNH SÁCH VÀ KIỂM TOÁN THUẾ P.H.A
 0501172
 141296
 NG TY
 H ĐẦU
 AT TRIẾ
 C GIA I
 ★★
 T. ĐOY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2022

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000		113.075.522.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	TT tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
Tổng dài hạn			329.514.722.000		113.075.522.000				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		15.589.583.250	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		20.873.599.996	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Thuế mua tài chính			55.995.225.931		36.463.183.246				



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	248.452.700.126	248.452.700.126	113.317.198.416	113.317.198.416
Bên khác	248.452.700.126	248.452.700.126	113.317.198.416	113.317.198.416
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	41.869.578.385	41.869.578.385		
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	52.544.744.081	52.544.744.081	32.256.362.298	32.256.362.298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	17.349.907.212	17.349.907.212	11.186.804.750	11.186.804.750
+ Phải trả cho các đối tượng khác	136.688.470.448	136.688.470.448	69.874.031.368	69.874.031.368
Bên liên quan				
Cộng	248.452.700.126	248.452.700.126	113.317.198.416	113.317.198.416

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.686.443.080	5.686.443.080		
Thuế TNDN - SXKD chính	44.074.670.636	46.023.249.365	19.679.893.320	17.731.314.591
Thuế thu nhập cá nhân	8.837.242.647	9.292.303.631	857.005.471	401.944.487
Thuế tài nguyên	235.008.000	321.846.708	251.190.708	164.352.000
Các loại thuế khác				
Cộng	53.146.921.283	61.323.842.784	26.474.532.579	18.297.611.078

b) Phải thu: Không có

Ghi chú: (*) Chi phí thuế TNDN thực nộp trong năm bao gồm: chuyển khoản 6.788.822.075 đồng và nộp bằng căn trừ tiền hoàn thuế GTGT trong năm với số tiền là 4.389.589.256 đồng theo QĐ số 119/QĐ-CTDTH ngày 28/06/2022, với số tiền 4.063.189.701 đồng theo QĐ số 20/QĐ-CTDTH ngày 18/04/2022 và với số tiền 4.438.292.288 đồng theo QĐ số 121/QĐ-CTDTH ngày 28/06/2022.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngân hạn	15.625.231.495	13.606.457.626
Kinh phí công đoàn	1.457.945.629	559.120.629
Bảo hiểm xã hội		1.865.125.860
Bảo hiểm y tế	264.109.750	589.320.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.756.577.860	5.716.974.660
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.110.719.000	1.000.058.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.035.879.256	3.875.858.477
- Bên khác	7.035.879.256	3.875.858.477
- Bên khác	7.035.879.256	3.875.858.477
- Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	15.625.231.495	13.606.457.626



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm 2021					
Vào ngày 01/01/2021	2.276.446.080.000	17.060.700.000	30.098.818.751	318.493.591.985	2.642.099.190.736
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước			8.000.000.000	110.572.543.946	110.572.543.946
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				(10.000.000.000)	8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2021	2.276.446.080.000	17.060.700.000	38.098.818.751	419.066.135.931	2.750.671.734.682
Năm 2022					
Vào ngày 01/01/2022	2.276.446.080.000	17.060.700.000	38.098.818.751	419.066.135.931	2.750.671.734.682
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay			8.000.000.000	499.922.726.242	499.922.726.242
Tăng do trích từ lợi nhuận				(10.000.000.000)	8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				(341.466.912.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức (**)				567.521.950.173	(341.466.912.000)
Vào ngày 31/12/2022	2.276.446.080.000	17.060.700.000	46.098.818.751	567.521.950.173	2.907.127.548.924

(**) Đây là khoản cổ tức năm 2021, Công ty thực hiện chi trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng) theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD/2022 ngày 10/04/2022 của Đại hội cổ đông, Biên bản họp số 900/BBH.HDQT-2022 ngày 01/09/2022 và Nghị quyết số 901/QĐ/QĐHDQT ngày 01/09/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

18 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	2.276.446.080.000	100,00%

18 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341.466.912.000	

18 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	46.098.818.751	38.098.818.751

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	1.422.445,54	1.672.524,68
- Bảng Anh (EUR)	1.553,04	4.098,96
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	13.834,60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	3.580.581.753.531	2.320.540.021.543
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.344.039.037.041	1.127.144.023.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.093.363.518	7.866.597.929
Doanh thu hàng hóa bất động sản	886.557.819	6.628.862.365
Cộng	4.936.600.711.909	3.462.179.505.087

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm 2022
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	105.622.994.919
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Con của Công ty mẹ	115.704.363.017

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán		3.367.156.447
Hàng bán bị trả lại	1.313.124.857	
Cộng	1.313.124.857	3.367.156.447

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	2.736.457.487.248	2.063.011.512.764
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.231.739.887.031	1.010.786.248.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.041.858.266	6.689.852.353
Giá vốn hàng hóa bất động sản	959.073.000	6.562.336.000
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	307.120.895	(49.506.058.883)
Cộng	3.978.505.426.440	3.037.543.890.417

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.248.297.614	53.044.095.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.516.487.406	20.713.053.771
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.538.700.164	
Cộng	134.303.485.184	73.757.149.365

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	179.212.295.189	173.096.650.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.211.067.523	10.184.882.766
Chi phí tài chính khác	2.989.231.087	1.041.375.658
Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.962.089.409	
Cộng	249.374.683.208	184.322.908.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	5.798.197.006	4.170.983.668
Chi phí khấu hao	344.295.689	433.690.579
Chi phí vận chuyển hàng hóa	236.285.118.466	123.127.034.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.273.228.273	13.504.070.780
Chi phí bằng tiền khác	32.979.859.633	23.153.320.562
Cộng	295.680.699.067	164.389.099.922

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	19.080.910.045	17.298.018.964
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.857.947	287.146.047
Chi phí khấu hao	3.744.786.874	3.840.529.314
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(878.327.487)
Các khoản chi phí QLDN khác	9.138.960.832	7.305.042.332
Cộng	32.295.515.698	27.852.409.170

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ cho thuê tài sản	17.411.810.178	30.072.326.905
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.681.693.715	
Các khoản khác	9.034.330.588	2.876.783.376
Cộng	41.127.834.481	32.949.110.281

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Sao Mai	130.559.240.172	3.665.454.546
+ Cty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	8.181.818.181	21.818.181.818
+ Công ty CP ĐT DL & PT Thủy sản	Công ty con	2.283.083.646	2.318.414.545
Cộng		141.024.141.999	27.802.050.909

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí cho thuê tài sản	4.377.657.766	5.564.458.720
Các khoản bị phạt	681.649.697	441.833.714
Các khoản khác	3.857.299.234	1.819.627.209
Cộng	8.916.606.697	7.825.919.643

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.047.690.583	1.420.870.547.434
Chi phí nhân công	327.730.717.950	232.206.482.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.078.304.986	73.541.429.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.468.175.392	199.672.969.425
Chi phí khác bằng tiền	97.126.832.788	115.814.749.294
Cộng	3.147.451.721.699	2.042.106.177.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.948.033.143	33.341.638.850
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	1.075.216.222	(329.802.507)
Cộng	46.023.249.365	33.011.836.343

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.626.655.440.912	7.486.244.296.782

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.531.514.448.547	7.650.249.181.412

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm toán		720.000.000	264.000.000
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	360.000.000	120.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	120.000.000	84.000.000
Tống Phi Hùng	Thành viên	120.000.000	60.000.000
Đình Văn Thép	Thành viên	120.000.000	
Tiền lương		3.793.027.943	3.490.434.102
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	830.248.875	685.000.000
Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	190.000.000	625.000.000
Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	696.554.969	600.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	575.765.958	480.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	687.584.948	600.000.000
Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc	534.858.150	266.373.988
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	278.015.043	234.060.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán hàng trong năm	114.697.194.910	40.378.810.592
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	104.880.994.910	16.154.810.592
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	816.200.000	224.000.000
	- Cho thuê văn phòng, biển quảng cáo	9.000.000.000	24.000.000.000
	Mua hàng trong năm	19.447.148.096	34.150.660.904
	- Tòa nhà 12 tầng	18.198.512.096	26.468.797.904
	- Chuyển nhượng QSDĐ dự án Lấp Vò	828.636.000	6.961.863.000
	- Chi phí thuê đất	420.000.000	720.000.000
	Cho vay trong năm	509.100.000.000	53.000.000.000
	- Cho vay huy động vốn	509.100.000.000	53.000.000.000
	Thu tiền trong năm	267.909.858.209	30.096.328.257
	- Thu lãi tiền công trình		6.266.798.000
	- Thu lãi cho vay huy động vốn	18.408.650.466	2.330.738.000
	- Thu hoàn tiền cho vay huy động vốn	249.501.207.743	21.498.792.257
Các khoản khác	300.697.716.728	21.568.152.695	
- Ủy thác xuất khẩu cá tra	116.468.482.733	16.841.649.600	
- Thu hộ cước vận chuyển	9.310.587.495	4.726.503.095	
- Chi cổ tức	174.918.646.500		
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Bán hàng trong năm	2.465.730.338	2.550.256.000
	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.268.000.000	2.374.064.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	197.730.338	176.192.000
	Thu tiền trong năm	4.074.638.338	3.351.728.000
- Thu tiền cho thuê dây chuyền chiết chai dầu, phí xử lý nước thải	4.074.638.338	3.351.728.000	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán hàng trong năm	254.244.363.017	4.032.000.000
	- Tiền bán thức ăn thủy sản	14.050.125	
	- Tiền bán bã đậu nành	115.690.312.892	
	- Tiền cho thuê đất	300.000.000	600.000.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	3.240.000.000	3.432.000.000
	- Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.000.000.000	
	- Tiền chuyển nhượng trụ sở 12 tầng	85.000.000.000	
	Thu tiền trong năm	398.381.363.017	192.416.000.000
- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn, thuê tài sản, bã đậu nành, thức ăn thủy sản	398.381.363.017	192.416.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Mua hàng trong năm	266.142.200	75.704.200
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	266.142.200	75.704.200
	Trả tiền trong năm	273.122.200	68.724.200
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	273.122.200	68.724.200
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Mua hàng trong năm	252.214.500	7.981.000
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay	252.214.500	7.981.000
	Trả tiền trong năm	252.214.500	7.981.000
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay	252.214.500	7.981.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay huy động vốn	291.100.000.000	31.501.207.743
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn		1.469.108.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải		139.800.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn		140.338.000.000
	- Tiền cho thuê máy ép đùn, thuê đất, bã đậu nành		3.799.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Nước uống đóng chai		6.980.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Năm 2022			Năm 2021		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.133.328.963.646	2.801.958.623.406	4.935.287.587.052	1.693.030.113.405	1.765.782.235.235	3.458.812.348.640
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.133.328.963.646	2.801.958.623.406	4.935.287.587.052	1.693.030.113.405	1.765.782.235.235	3.458.812.348.640
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	148.184.624.229	808.597.536.383	956.782.160.612	225.272.760.756	195.995.697.467	421.268.458.223
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(327.976.214.765)			(192.241.509.092)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	628.805.945.847		628.805.945.847			229.026.949.131
Doanh thu hoạt động tài chính	134.303.485.184		134.303.485.184			73.757.149.365
Chi phí tài chính	(249.374.683.208)		(249.374.683.208)			(184.322.908.845)
Thu nhập khác	41.127.834.481		41.127.834.481			32.949.110.281
Chi phí khác	(8.916.606.697)		(8.916.606.697)			(7.825.919.643)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(46.023.249.365)		(46.023.249.365)			(33.011.836.343)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN	499.922.726.242		499.922.726.242			110.572.543.946
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			256.738.185.534			244.510.322.327
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			72.756.900.028			81.397.820.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
Tài sản bộ phận	1.649.252.520.541	225.901.125.079	1.936.280.074.515	183.017.238.006
Tài sản không phân bổ		4.755.024.562.266		4.104.391.408.361
Tổng tài sản	1.649.252.520.541	225.901.125.079	1.936.280.074.515	183.017.238.006
Nợ phải trả bộ phận	331.559.692.398	65.725.728.682	187.845.043.340	85.255.086.076
Nợ phải trả không phân bổ		3.325.765.237.882		3.199.916.856.784
Tổng nợ phải trả	331.559.692.398	65.725.728.682	187.845.043.340	85.255.086.076

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh
Năm 2022

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.579.268.628.674	1.344.039.037.041	11.979.921.337	4.935.287.587.052
Tài sản bộ phận	2.348.847.747.189	396.417.105.281	3.884.913.355.416	6.630.178.207.886
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				256.738.185.534

Năm 2021

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.317.172.865.096	1.127.144.023.250	14.495.460.294	3.458.812.348.640
Tài sản bộ phận	2.448.159.062.809	415.479.469.978	3.360.050.188.095	6.223.688.720.882
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				244.510.322.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	248.452.700.126			248.452.700.126
Người mua trả tiền trước	138.964.067.319			138.964.067.319
Vay và nợ	3.079.836.159.929	149.538.705.246		3.229.374.865.175
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.625.231.495			15.625.231.495
Cộng	3.482.878.158.869	149.538.705.246		3.632.416.864.115

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.422.445,54	1.672.524,68
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	9.633.939,66	8.057.118,24
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(155.960,00)	(166.695,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(51.457.905,68)	(39.900.100,00)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(40.557.480,48)	(30.337.152,08)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(19.273.994.260)	(13.974.991.604)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	19.273.994.260	13.974.991.604

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:**

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	460.982.500.000	879.482.500.000
Hàng tồn kho	1.384.403.708.859	1.129.733.375.292
Tài sản cố định hữu hình	328.949.733.930	352.481.803.110
Quyền sử dụng đất	116.066.985.019	156.479.125.566
Bất động sản đầu tư	143.471.005.378	

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG